

## MIỀN Ý NIỆM SÔNG NƯỚC TRONG TRI NHẬN CỦA NGƯỜI NAM BỘ

TRỊNH SÂM\*

### TÓM TẮT

*Xuất phát từ ba nguyên lý tri nhận: Thực thể nào gần gũi nhất thì xuất hiện trước nhất, thực thể nào gần gũi nhất thì xuất hiện nhiều nhất, thực thể nào gần gũi nhất thì tầm tác động lớn nhất, bài viết này, thông qua tri thức dân gian về môi trường sông nước, dựa vào sự xuất hiện đậm/ nhạt, chỉ ra một số phương thức ý niệm hóa, phạm trù hóa của người Nam Bộ.*

**Từ khóa:** người Nam Bộ, môi trường sông nước, nguyên lý tri nhận, ý niệm hóa, phạm trù hóa.

### ABSTRACT

#### *Conceptual domain of river and water in Southerners' cognition*

*From the three cognitive principles: The closest entities appear first, the closest entities appear most, and the closest entities have the biggest impact, this article, making use of popular knowledge of river and water environment and based on the dark and light appearance, points out some modes of conceptualization and categorization by Southerners.*

**Keywords:** Southerners, river and water environment, cognitive principle, conceptualization, categorization.

1. Do nhiều lí do khác nhau, sông nước và những thực thể liên quan đến sông nước (từ đây gọi tắt là sông nước) có một vai trò to lớn trong đời sống tinh thần và vật chất của người Việt. Theo tri nhận quan, trong tư duy của con người, thực thể nào gần gũi nhất thì xuất hiện trước nhất, gần gũi nhất thì xuất hiện nhiều nhất và gần gũi nhất thì tầm tác động lớn nhất. Với tư cách là chủ thể tri nhận, con người thường phóng chiếu hình bóng của chính mình lên môi trường sông nước, hẳn nhiên, qua tương tác, môi trường ấy không thể không ngược chiếu lại chính con người và xã hội. Nói cách khác, thông qua những trải nghiệm có

tính tương tác, con người thường dùng những hiểu biết, những kinh nghiệm từ môi trường xung quanh thông qua miền ý niệm này để hiểu ý miền ý niệm khác. Có thể tìm thấy nhiều cách phạm trù hóa và ý niệm hóa rất thú vị, kết quả của sự ánh xạ từ Con người – Môi trường sông nước và ngược lại trong tiếng Việt. [6], [7], [8]

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, các công trình về ẩn dụ tri nhận trong tiếng Anh đến nay chỉ tập trung nghiên cứu các phóng chiếu xuôi, còn theo chiều hướng ngược lại, thành tựu chưa nhiều. Nói rõ hơn, ngoài tính chất nghiệm thân mang tính phổ niệm, dấu ấn của môi trường vật chất văn hóa công nghiệp phương Tây chưa được phân tích nhiều, trong khi đó, trong tiếng Việt có nhiều khả năng môi

\* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM



trường vật chất như sông nước, cỏ cây, núi đồi... là những miền nguồn khá đa dạng để kiến tạo nên miền đích<sup>1</sup>.

Bài viết này, xuất phát từ kho tàng tri thức dân gian, cố gắng nhận diện thêm một số đặc điểm nổi trội trong tri nhận sông nước của người Nam Bộ (NB).

Trong nhận thức của chúng tôi, đây là một vấn đề không đơn giản, bởi tính thống nhất trong tâm lí dân tộc của người Việt là khá cao, những mô tả ở sau, chủ yếu dựa vào mức độ thể hiện các đặc điểm có phần đậm hơn so với các vùng khác, chứ hoàn toàn không căn cứ vào thể đối lập có/không.

2. Để thấy, người Việt thường dựa vào các ẩn dụ: *Phương tiện là vật chứa*, *Phương tiện là người bạn đồng hành*, *Gắn gũi vật chất là gắn gũi con người...* và cả các hoán dụ: *Vật thể thay cho con người*, với hàng loạt hoán dụ bậc dưới như *Đồ vật thay cho người dùng (người sử dụng)*, *Đồ vật thay cho chủ thể sử hữu...*, tàu, thuyền được định vị theo bậc thang giá trị xã hội rất khác nhau: **thuyền rồng** (Trai ơn vua cưới thuyền rồng, gái ơn chồng bằng con thơ), **thuyền chài** (Bà chúa phải gai, bằng thuyền chài đồ ruột; Một không ăn được cút sắt, chó không ăn được cút thuyền chài), **thuyền thúng** (Vừa ăn, vừa chơi vừa thả thuyền thúng, vừa bơi thuyền rồng), **thuyền mảnh**, **thuyền câu**, **thuyền nan**, **thuyền lá**... đều như thế cả<sup>2</sup>. Nói rõ hơn, thuyền được xếp loại không phải xuất phát từ chính bản thân chúng mà dựa vào chủ thể sử dụng. Ta xét tiếp: *Chiếc thuyền kia nói có, chiếc già nọ nói không, phải chi miếu ở gần sông, em thể một tiếng kéo lòng anh nghỉ*, tức vẫn nằm trong phạm vi xây

dựng các ý niệm theo các nguyên tắc vừa nhắc.

Như vậy, bao trùm lên tất cả là nguyên lí *con người là vật thể*, nói khác, chúng ta hiểu và phân loại môi trường vật chất với vật thể và chất liệu gắn gũi bằng chính hình ảnh của con người.

Vẫn trên cái nền không gian tâm thức ấy như: *Bớ chiếc ghe sau chèo mau em đợi, kéo giồng khói đèn mù mịt tối tăm*, hay: *Đừng theo cái thói ghe buồn, khi vui thì ở khi buồn thì đi; Em biểu anh đừng đi bạn ghe chài, cột buồm cao bao lú nặng, sợ ngày dài anh xa em; Mỏ chạ đưa đón cây bần, không cho ghe cá đậu gần ghe tôm...* thì phương thức biểu đạt vẫn là các ẩn dụ ý niệm như đã phân tích ở trên, tuy nhiên sự phân loại phương tiện đi lại trên sông nước của NB có phần hơi khác.

Có thể nói, phạm trù ngữ nghĩa bậc trên là giống nhau, nhưng ở bậc cơ bản, đặc biệt là bậc dưới, cách thức cấu trúc hóa ý niệm rất khác. Sự khác nhau không chỉ ở sự phân lập các kiểu thực thể (types of entities) trong cùng một miền ý niệm mà còn thể hiện ở cách áp đặt ảnh tượng (image) lên sự vật.

Bên cạnh các tổ hợp định danh phương tiện khái quát: *ghé cộ*, *ghé xuống*, *ghé thuyền*..., và các tổ hợp định danh phương tiện đặc trưng cụ thể: *xuồng*, *tắc ráng* (*tác ráng*), *vỏ lãi*... phương ngữ NB có cách quy loại **ghé** rất tinh tế, có đến gần 70 tổ hợp định danh. Hãy quan sát: *ghé bầu*, *ghé bầu nóc*, *ghé bầu lớn* (*ghé trường đà*), *ghé be*, *ghé bè*, *ghé cà vom*, *ghé cá*, *ghé cào*, *ghé câu*, *ghé cửa*, *ghé chài* (*ghé bóc chài*), *ghé chài lớn*, *ghé chài lỏng*, *ghé cui*, *ghé*



chiến, ghe đục, ghe đuôi tôm then trở, ghe lê, (ghe ô), ghe giàn, ghe hàng, ghe chạp phồ, ghe neo, ghe câu, ghe chèo, ghe máy, ghe hát, ghe hầu, ghe lái ngoài, ghe lồng (ghe bản lồng), ghe lưới, ghe lườn, ghe máy, ghe vạch (ghe mỏ vạch), ghe nan, ghe bắt mẫn, ghe nóc gia, ghe nhà lá, ghe ngo, ghe trệt, ghe vơi, ghe đồ, ghe giàn, ghe son, ghe sai, ghe chiến, ghe diêu, ghe tam sắc, ghe vেম, ghe vạch, ghe khoái, ghe hàng bố, ghe xếp, ghe tam sắc, ghe rồi, ghe thương hồ, ghe máy đuôi tôm, ghe sam bu...

Dễ thấy, sự phân loại này, trước hết dựa vào các tiêu chí khác nhau của các phương tiện như cách thức di chuyển, nguồn gốc, hình dáng, cấu tạo, chức năng, và cả tính chất điển dạng của từng tiểu loại, cũng rất khác nhau. Và có thể nói ngay, hình thức định danh xuất hiện nhiều yếu tố vay mượn tiếng Khmer và tiếng Trung Quốc (Triệu Châu) như **ghe ngo**, **ghe cà vom**, **ghe chạp phồ**, **ghe chài** (tuk pokchay hay pok chay), **ghe sam bu** (sampou)... Điều đáng nói thêm là, vẫn trên nền tảng của ẩn dụ *ghe xuống là con người*, trong đó, chủ thể sử dụng, chủ thể sở hữu được dùng làm căn cứ để phân loại như **ghe hầu**, **ghe lê**, **ghe tam sắc**, **ghe bắt mẫn**, **ghe quốc sự**, **ghe rồi** (nậu rồi)... thậm chí, cơ sở này có khi lẫn át các cơ sở khác.

Chẳng hạn, **ghe bầu**, *Ghe bầu trở lái về kinh, con gái theo chồng bỏ mẹ ai nuôi*, vốn gọi tên theo hình dáng, một loại ghe được đan bằng tre ngâm, trét nhiều lớp chai hay dầu rái, ngày trước, hằng năm giống buồm từ Trung Bộ theo gió mùa ở biển chờ mắ, muối, hải sản khô vào NB bán hoặc đổi lấy lúa mang về.

Thế nhưng người NB ưa sử dụng nguồn gốc hơn, do vậy khi nói **dân ghe bầu**, là chỉ dân Trung Bộ.

Liên quan đến ẩn dụ đang bàn, trong tiếng Việt toàn dân khi gọi ai đó là *hũ chìm*, với một năng lực tri nhận bình thường, không khó khi giải mã, bởi nó đã trở thành ngữ nghĩa thường quy của nhiều vùng, thế nhưng khi nói *Anh Nam là chiếc xuống ba lá*, *Anh Bắc là chiếc ghe chài*<sup>3</sup> nếu không phải là người NB với tri thức nền *xuồng ba lá là người có tư lượng thấp*, uống ít, nhanh say nhưng cũng nhanh tỉnh, ví dụ: *Gặp xuống ba lá nên có mấy li mà đã ngủ rồi* [12, tr.1834], *ghe chài là người có tư lượng cao*, uống được nhiều, lâu say, lâu tỉnh thì rõ ràng dễ hiểu được chúng, quả không đơn giản. Các ý niệm kéo theo này không chỉ dựa vào sự khác nhau về đặc điểm kích thước, trọng tải, vận tốc, chức năng khác nhau của phương tiện ghe xuống mà theo Huỳnh Công Tín dẫn giải: *Khi bị chìm thì xuống ba lá có thể lác nước, lật lại và dùng đi tiếp được; còn ghe chài một khi đã chìm thì phải mất nhiều công sức mới có thể trực vớt lên được* [11, tr.13]; nói như ngôn ngữ học tri nhận, chúng còn liên quan đến tính cơ động của các phương tiện di chuyển trên sông nước trong miền nguồn.

Về văn hóa rượu, ở đây còn có khá nhiều ý niệm cũng được xây dựng dựa vào sông nước: *xuồng chìm tại bến*, *quắc cần câu*, *uống tới bến*, *nước chum*, *say chúi mũi*, *chúi lái*... và xa hơn: *Mở tạm ở bên cái bến bẹ*; Lo ra, công việc mù tằm chưa thấy *bến bờ* đâu... Dễ thấy, về mặt tri nhận, các ý niệm này vừa được xây dựng dựa trên nguyên lí tương tự



(principle of similarity) vừa trên cả nguyên lí nổi trội (principle of prominence).

Trở lại với các ý niệm liên quan đến các phương tiện đi lại trên sông nước, ta có một ẩn dụ rất phổ biến trong nhiều ngôn ngữ: *Tổ quốc là một con tàu* (*con thuyền*) với hàng loạt ẩn dụ bậc dưới, kiểu như sóng gió, bão táp, thác ghềnh... là khó khăn, trở ngại của đất nước; biển lặng sóng êm, thuận buồm xuôi gió, xuôi chèo mát mái... là thuận lợi; người lãnh đạo quốc gia là thuyền trưởng, lèo lái con tàu là chính sách của một quốc gia... Tại đây, trên bình diện phương ngữ lại xuất hiện một cấu trúc phát sinh (emergent structure), trong tiếng Việt toàn dân (TVTD), *con/ chiếc*, đều kết hợp được với *tàu/ thuyền*, *con* có phạm vi hoạt động rất rộng, trong khi ở phương ngữ đang xét thì hầu như nó không có khả năng như thế, *con ghe* (-), *con xuồng* ba lá (-), *con vô lái*, *con tắc ráng* (-)... , mà quen thuộc hơn cả là yếu tố *chiếc*, chiếc xuồng, chiếc ghe, chiếc vô lái... Phải chăng ngoài cái nghĩa phân lập theo từng đơn vị, hình ảnh của các vật thể di chuyển trên môi trường bao la sông nước khiến chúng trở nên nhỏ nhoi, bé nhỏ... đã góp phần hình thành nên nét nghĩa và sự kết hợp có phần hơi khác so với TVTD? Hơn thế nữa, chúng ta không thể nói *Tổ quốc là một chiếc ghe* (*một chiếc xuồng*), lại càng không thể là *một chiếc vô lái*. Phải chăng ngoài tính chất tương hợp về tính chặt chẽ, trang trọng trong cấu trúc giữa các từ Hán Việt của *tổ quốc*, *tàu*, *thuyền* mà các từ ngữ thuần Việt cùng miền ý niệm trong phương ngữ không có được, ở đây còn có nguyên do

tri nhận, nói rõ hơn, các ý niệm *ghê*, *xuồng*... trong miền nguồn không đủ tầm vóc, hay nói theo G. Fauconnier và Turner M. (2007) là không xác lập được một không gian tâm thức chung (generic mental space) để thực hiện một phép ánh xạ tương đương trong miền đích.

Và khi người NB biểu đạt *đi cùng xuồng*, *cùng ghê*, nghĩa là có cùng một hoàn cảnh, cùng một hội, một hệ với nhau: "*Mình đi chung một xuồng*, ông Nam Thành hớ. *Hễ tụi em mà chìm*, thì ông cùng chìm tuốt theo" (BNL, *Đò dọc*). Còn khi nêu nhận xét, *lời nói đưa đò* hay *nói đò đưa* thì có nghĩa là lời nói không thật, nói có tính chất đưa đẩy, không thể tin được. Và cũng giống như ở một số vùng miền khác, ở đây cách định danh cũng bị chi phối bởi nguyên lí nghiệm thân, chẳng hạn, dùng bộ phận cơ thể con người để gọi tên vật thể: *mắt ghê*, *mũi ghê* (*đò*), *lòng ghê* (*xuồng*), *thân ghê* (*xuồng*), *bụng ghê* (*xuồng*), *hông ghê* (*xuồng*), *lườn ghê* (*đò*, *xuồng*), *đầu ghê*, *đít ghê*, *tay chèo*, *tay lái*...; trong đó, phía trước mặt người điều khiển phương tiện là vùng mũi, khu vực chỉ huy là vùng lái, giống như cách hình dung trong TVTD: "*Thuyền mạnh vì lái*, *gái mạnh vì chồng*", "*Thuyền theo lái*, *gái theo chồng*", đặc biệt cách ứng xử rất uyển chuyển: "*Lừa chiều bẻ lái*, *theo nước lượn thuyền*". Bao trùm lên tất cả là phương tiện nói chung, *ghê xuồng* nói riêng được hình dung là vật chứa: **trong ghê**, **trong xuồng**...

3. Có thể tìm thấy nhiều ý niệm tương đồng giữa TVTD và phương ngữ NB. Có điều, trong TVTD, sự lựa chọn các ảnh tượng tuy có bị chi phối bởi nền văn hóa



chung, nhưng trên bình diện khái quát, chúng đều dựa vào sự *tương quan có tính phổ biến*, trong khi đó, phải thừa nhận rằng, sông nước có vai trò rất lớn trong việc nhào nặn, kiến tạo thành một hệ thống ý niệm khá đa dạng trong môi trường giao tiếp ở NB.

Chưa có dịp thống kê cụ thể, nhưng có thể ghi nhận bước đầu, ở NB phương thức đồng xuất hiện trải nghiệm (experiential co occurrence) lẫn át phương thức tương đồng trải nghiệm (experiential similarity).

Có thể nói, người NB tương tác với môi trường vật chất một cách tự nhiên và thoải mái, tạo nên một bức tranh ngôn ngữ đầy nhân tính và đến lượt nó chính môi trường hiện thực đã góp phần tạo nên sự phóng khoáng và lạc quan trong tri nhận. Xem một số mô-típ trong hò đối đáp NB thì rõ<sup>4</sup>.

Hãy quan sát thêm:

(i) TVTD: “Thân em như tấm lụa đào, phất phơ giữa chợ, biết vào tay ai”, “Thân em như hạt mưa sa, hạt rơi giếng ngọc, hạt ra ruộng cày”;

NB: “Thân em như trái bần trôi, sóng dập gió dồi biết tấp vào đâu”.

(ii) TVTD: “Không mợ chợ cũng đông”;

NB: “Có ai nước cũng đứng bờ, không ai nước cũng đứng cơ mực này”.

(iii) TVTD: “Mèo lành ai nữ cắt tai”;

NB: “Ghe lành ai nữ trét chai”.

4. Quan điểm nổi trội không chỉ chi phối cách lựa chọn các quan hệ cú pháp, các tiêu điểm thông báo trong mô tả một sự tình như sơ lược đề cập ở trên mà thông qua các giác tượng (sensory image), có thể tìm thấy ít nhiều sự khác

biệt trong nhận thức của một cộng đồng người.

Bên cạnh cách tri nhận theo mô thức: *vật chứa (nhân tạo hay tự nhiên) + vật được chứa là nước*, kiểu như: **lu nước, lạch nước, ghè nước...** cho thấy tính thích nghi của nước và một số hoạt động - tính chất - trạng thái của nó như: **lên/xuống, đầy/ vơi, đục/ trong, lớn /ròng, nổi /chìm, bơi /lặn/ lội, ngập...** làm miền nguồn để phóng chiếu lên miền đích trong nhiều phạm trù tinh thần, rất phổ biến trong tiếng Việt, nhìn chung người NB phân loại nước chi tiết hơn và khác lạ hơn so các vùng khác. Nói cụ thể, bên cạnh 117 kết hợp quen thuộc [4], để định danh loại “chất lỏng không màu, không mùi tồn tại trong tự nhiên”, theo quan sát của chúng tôi, riêng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* có trên 30 ngữ đoạn định danh *nước* có nét riêng của phương ngữ.

Trước hết, đáng chú ý là cách phóng chiếu theo thang độ nhân tính (human scale) để nhận diện *nước* kiểu như: **nước bò, nước đứng, nước nhảy, nước chạy, nước nhúng, nước rọt, nước rông, nước ương...**, và cả **nước quau, nước cà từng, nước rọt rọt, nước re re...** như cách nói ngày nay. Điều này có thể giải thích được, sông nước vốn là một thể liên tục, nhưng để đạt được một mục đích nào đó, con người phải áp đặt một ranh giới nhân tạo làm cho chúng phân lập, riêng lẻ như chính sự hiện hữu của con người cá thể trên một mặt phẳng. Và trong trường hợp này, không gì thích hợp hơn là dùng trải nghiệm về đặc điểm, về hoạt động của chính con người chúng ta gán cho sông nước. Tất nhiên, về mặt



sâu xa còn bị chi phối bởi các ẩn dụ đã hằn sâu trong trí não của người Việt kiểu như *sông nước là vật thể, sông nước là vật chứa, sông nước là con người, sông nước là xã hội, ứng xử của con người là hoạt động của nước...*

5. Như chúng ta điều biết, ngôn ngữ học tri nhận không xem xét con người tách khỏi môi trường chung quanh, tách khỏi người khác mà như một chủ thể tương tác. Từ đó những tổng thể trải nghiệm được hình thành và các chủng loại trải nghiệm này không chỉ luôn được mở rộng mà còn thường xuyên được kiểm tra thông qua sự nhận hiểu của các thành viên trong một cộng đồng diễn ngôn.

Như vậy, con người thường xuyên tương tác với thế giới vật chất, thậm chí những trải nghiệm vật chất là cơ sở để xây dựng nên những ý niệm phi vật chất, và việc hình thành nên những ý niệm như đã thấy, không hoàn toàn dựa vào những đặc trưng cố hữu của sự vật, hiện tượng mà có thể nói một cách cực đoan, chúng thường tương ứng với những đặc trưng tương tác. Bởi vì, các ý niệm tuy về bản chất mang tính ẩn dụ nhưng có thể khác nhau trong các nền văn hóa khác nhau. Điều này không chỉ chính xác trong các ngôn ngữ mà còn tỏ ra có sức giải thích ngay trong lòng một ngôn ngữ có những môi trường sinh hoạt vật chất khác nhau.

Bên cạnh câu tục ngữ sông nước rất phổ biến trong tiếng Việt: *Ăn như rồng cuộn, làm như cá cuống lội nước*, hãy xem xét một số ý niệm, xuất hiện ở ba vùng sau:

Bắc Bộ: *Ăn như thuyền chở mả, làm như ả chơi giăng;*

Trung Bộ: *Ăn như còng chạy, làm như mài mài bơi;*

Nam Bộ: *Ăn như xáng xúc, làm như lục bình trôi.*

Dễ thấy, xét về nhiều phương diện, các diễn ngôn này có cùng chung một mô thức. Về nội dung, *ăn* = *hưởng thụ*, *làm* = *lao động*, lẽ thường theo một chuẩn mực nhất định (tay làm, hàm nhai), hai phương diện này phải thống nhất với nhau, thế nhưng ở đây lại không như thế, do vậy, thông điệp mà người nghe nhận được là phê phán thái độ làm thì biếng nhác, chây lười còn việc hưởng thụ thì ngược lại, còn về mặt hình thức, tất cả ba diễn ngôn đều dùng phương thức so sánh theo sự lựa chọn các khía cạnh nổi trội khác nhau. Có thể mô hình hóa khuôn biểu đạt như sau: A thì x, B thì y, trong đó x và y có nghĩa đối lập nhau.

Trước nay, các câu tục ngữ trên được nhận diện như là những biến thể, tức về cơ bản là những diễn ngôn đồng nghĩa. Nhận định này không sai, nhưng rõ ràng chưa bao quát hết phương diện ngữ dụng của chúng, nhất là về phương diện văn hóa nhận thức. Theo tri nhận luận, con người lựa chọn chi tiết nào trong một tổng thể sự tình là có lí do, bởi trong diễn đạt chúng ta thường không gian hóa các hình thức ngôn ngữ và các hình thức này có được nội dung nhờ vào các ẩn dụ không gian hóa đó. Nói đơn giản, ngôn ngữ được hình dung là một vật chứa (hình thức) mà theo kinh nghiệm khi vật chứa thay đổi thì tất cả vật được chứa (nội dung), cũng thay đổi theo, do đó, hình thức ngôn ngữ khác, ngữ nghĩa sẽ khác, thậm chí càng nhiều hình thức càng nhiều nội dung (More of



form is more of content) [14] và vì vậy, ngôn ngữ học tri nhận không công nhận có loại câu đồng nghĩa.

Trở lại các điển ngôn tục ngữ đang xem xét, có thể thấy dấu ấn văn hóa và đặc điểm môi trường vật chất là khá rõ nét. Bắc Bộ còn đậm ảnh hưởng của văn hóa truyền thống, việc cúng giỗ với việc đốt hàng mã khá phổ biến, thuyền chèo mã nhẹ đi trên sông nước hẳn là di chuyển rất nhanh, trong khi hình ảnh đối lập được lựa chọn là một cô gái thơ thân ngấm trắng, còn hiện thực sông nước Trung Bộ được lựa chọn là hình ảnh *công chạy và mài mài bơi*<sup>5</sup> và ở NB hình ảnh *xáng xục* phù sa đối lập với những giề *lục bình trôi* được lựa chọn như những ảnh tượng nổi trội.

Rõ ràng, các ý niệm ở đây được lựa chọn và coi nới theo tư duy và ngôn ngữ hình tượng mang dấu ấn của từng vùng văn hóa, dù xét chúng từ góc độ nào cũng không thể xem là đồng nghĩa được. Công nhận đồng nghĩa là tước đi cái vẻ đa dạng trong kiến tạo ý niệm, tức cũng có nghĩa là đồng nhất chủ thể tri nhận, làm nghèo đi tính hợp lý tưởng tượng (imaginative rationality) của tư duy.

6. Có thể kể đến đặc trưng cấu tạo - ngữ nghĩa có phần thô ráp của địa danh NB với nhiều yếu tố sông nước và cả vay mượn như Bến Nghé, Bến Tre, Bến Dược..., Vàm Cống, Vàm Cỏ, Vàm Cái Thia..., Kinh Tàu Hũ, Kinh Bàu Ót, Kinh Ruột Ngựa..., Rạch Chiềng, Rạch Sỏi, Rạch Choại..., sự phân loại khá chi tiết một số vật chứa nước tự nhiên hoặc nhân tạo như: sông, lạch, ngòi, rêu, kinh, rãnh, xẻo, lảng, lung, ngọn, rọc, bùng, biên, trấp, vũng, tắt..., một số ẩn dụ có tính chất tiềm tàng như *Thời gian là sự vận động của nước, Nổi thì hướng lên, chìm thì hướng xuống, Xuôi dòng thì hướng lên, ngược dòng thì hướng xuống*...

Tuy nhiên, có thể khẳng định, cách thức tương tác theo hướng xuôi hoặc ngược trong phương ngữ, về cơ bản là khá giống nhau trong tiếng Việt. Có điều, tính chất **hòa hợp và thích nghi** hơn là **chế ngự và thống trị** môi trường sông nước của người NB có phần đậm nét hơn. Chính điều này, chi phối đến điểm nhìn và cả sự lựa chọn độ nổi trội trong tri nhận.

<sup>1</sup> Xuất phát từ ẩn dụ: *Đời người là cỏ cây, Tư tưởng là cỏ cây*... tiếng Việt có khá nhiều trường hợp dùng phương thức định danh thực vật để gọi tên các bộ phận cơ thể con người như *quả/trái tim, thận... lá gan, phổi, lách... bắp tay, chân... tình yêu đâm hoa kết trái, hạnh phúc đâm chồi nảy lộc, trái tim héo ứa, tâm hồn cần cỗi, còn non kinh nghiệm, thời cơ chín muồi, gạo cội, cây đa cây đề, vun xới cho một tình yêu,...*

<sup>2</sup> Cần lưu ý, trong cuốn *Chi nam ngọc âm giải nghĩa*, một cuốn từ điển Hán Nôm in năm 1761 có bài thơ *Thuyền xe*, xuất hiện khá nhiều thuật ngữ, giải thích về nhiều chủng loại thuyền, cấu tạo cũng như cách thức vận hành chúng, trong đó có nhiều từ ngữ hiện nay vẫn còn được người Nam Bộ sử dụng. Xem thêm, Phan Cẩm Thượng, 2011, *Văn minh vật chất của người Việt*, Nxb Tri thức, tr.88-92.

<sup>3</sup> *Ghe chài* tức *ghe bóc chài*, không phải là *ghe đánh cá*, mà là *ghe chèo lúa*, *ghe ăn lúa*, còn *bạn ghe chài* không phải là bạn trên thuyền đánh cá mà bạn chài trên *ghe chèo lúa*. Theo Vương Hồng Sển, 1993, 1999, *ghe chài* có nguồn gốc từ tiếng Khmer là *tuk pokchay* hoặc *pok chay* (sđd tr. 360 -63).



<sup>4</sup> Hình ảnh cô gái NB trong chiếc áo bà ba, tấm khăn rằn, đứng điều khiển xuồng trên bao la sông nước, động tác rướn chèo trong gió đã phô diễn hết cái vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ, khiến dân gian tức cảnh sinh tình: **Nước chảy láng linh chảy ra Vàm Cú, Thấy dạng em chèo cặp vú muốn hun.**

Môi trường sông nước, bùn đất chưa phải là những khó khăn, hãy chú ý đến các câu hò đối đáp sau, *Nữ: Lỡ chun em té xuống bùn, Áo quần lem lấm hỏi anh hun chỗ nào; Nam: Bậu ơi, đừng nói tầm phào, Thân em lem lấm chỗ nào qua cũng hun; Tảo bạo hơn: Nữ: Xăn quần em lội qua lung, Quần em tụt xuống hỏi anh hun chỗ nào? Nam: Qua hun thì hun má đào, Chớ quần em tụt xuống thì qua cặm sào ngũ luôn.*

Dùng các công cụ sông nước như cái cớ để nói lái, chơi chữ rất độc đáo: **Đệm BA THU mà em còn chê đươn chưa khéo, chờ cho trắng lặn rồi em đòi đắp xéo mới nghe.** (BA THU: Một nơi nổi tiếng về đàn đệm, tụng, giò lác).

<sup>5</sup> Không phải là cá mại nước ngọt như một số từ điển giải thích mà là một loại sinh vật sống ở vùng nước lợ như cửa biển, chúng thường trôi chậm chạp trong nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái (chủ biên) (1987), *Sổ tay phương ngữ Nam Bộ*, Nxb Cửu Long.
2. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895), *Đại Nam quốc âm tự vị*, SAIGON imprimeri REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4.
3. Nguyễn Văn Hào (1974, 2012), *Văn học miền Nam Lục tỉnh*, tập 1, *Miền Nam & văn học dân gian địa phương*, Nxb Trẻ.
4. Nguyễn Thị Thanh Phượng (1997), *Tìm hiểu từ ngữ sông nước trong đời sống văn hóa Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP HCM.
5. Trịnh Sâm (1986), *Phương ngữ và ca dao dân ca địa phương*, trong *Tuyển tập 40 năm Tạp chí Văn học 1960 - 1999*, tập 1, *Văn học dân gian*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr.422-432.
6. Trịnh Sâm (2011), "Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ*, (12), tr.1-15.
7. Trịnh Sâm (2011), "Dòng sông và cuộc đời", *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, (10), tr.31-34.
8. Trịnh Sâm (2013), "Lạm bàn về chữ Thủy trong văn hóa Việt", *Báo Văn hóa*, xuân Quý Tị.
9. Trịnh Sâm (2013), "Phong cách ngôn ngữ Hồ Chí Minh, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận", *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, (1, 2), tr.2-15.
10. Vương Hồng Sển (1993, 1999), *Tự vị tiếng nói miền Nam*, Nxb Trẻ.
11. Huỳnh Công Tín (2006), *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*, Nxb Văn hóa – Thông tin.
12. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội.
13. Fauconnier G., Turner M. (2002), *The way we think: Conceptual intergration and the mind's hidden complexities*, New York.
14. Lakoff G., Johnson, (1980, 2003), *Metaphors we live by*, The University of Chicago (2003, có thêm Lời bạt 33 trang).

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 14-4-2013; ngày phản biện đánh giá: 06-5-2013; ngày chấp nhận đăng: 24-5-2013)